TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2024
V/v: Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung D – T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Sang và ông Nguyễn Đức Thắng

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Ông Tô Tuấn Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 112/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Vũ Thị Kiều D,** sinh năm 2004; ĐKHK: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; Hiện đang ở: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Minh T,** sinh năm 2002; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

(Chị D đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2024, bản tự khai, các đơn đề nghị và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị Kiều D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/4/2023. Sau khi kết hôn chị D và anh T cùng chung sống ở gia đình nhà chồng tại thôn H, xã T, huyện T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị D thì nguyên nhân do vợ chồng còn quá trẻ, không cùng suy nghĩ tính cách với nhau nên hay bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn trở lên trầm trọng từ tháng 4 năm 2024 dẫn đến vợ chồng sống ly thân, chị D đã đưa con chung về nhà mẹ đẻ ở xã T sinh sống còn anh T vẫn ở nhà bố mẹ chồng chị tại xã T. Từ lúc ly thân đến nay vợ chồng không quan tâm, liên lạc với nhau. Đến nay, chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, chị D làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có một con chung là cháu Trần Vũ Ngọc A, sinh ngày 12/11/2023, hiện nay đang ở cùng với chị. Ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc A và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị D trình bày anh chị không có nợ chung, không có tài sản chung và chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Trần Minh T nhiều lần, tuy nhiên anh T không đến Tòa án làm việc. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã tiến hành tống đạt trực tiếp và hợp lệ theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng cho anh T ở gia đình tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, anh T đã biết được nội dung của những văn bản của Tòa án tuy nhiên không đến Tòa án làm việc. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Trần Công D1, Trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình là bố đẻ của anh Trần Minh T, ông D1 xác nhận anh T đã biết được việc chị D yêu cầu ly hôn nhưng vì công việc nên anh T không thể đến Tòa án giải quyết việc ly hôn theo giấy triệu tập. Ông đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh T mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ, biết việc chị D xin ly hôn anh; được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án nhưng anh không trình bày ý kiến, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố dụng dân sự.Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị Vũ Thị Kiều D được ly hôn anh Trần Minh T; Về quan hệ con chung: Đề nghị giao con chung Trần Vũ Ngọc A, sinh ngày 12/11/2023 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung; Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa cà căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trần Minh T đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không thay đổi nơi cư trú vì vậy đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Vũ Thị Kiều D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Trần Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng

vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12 ngày 18/4/2023. Tại thời điểm kết hôn, anh chị đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị D trình bày là do vợ chồng còn trẻ tuổi nên khác biệt về cách suy nghĩ, cách sống dẫn đến mâu thuẫn, cãi vã với nhau. Mâu thuẫn trở nên trầm trọng vào tháng 4 năm 2024, chị D cùng con chung đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở T sinh sống, từ đó đến nay anh chị không hỏi han nhau cũng không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Hiện nay, cả hai đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Tại các văn bản gửi đến Tòa án và trong quá trình làm việc tại Tòa án, chị D trình bày anh T biết việc chị D xin ly hôn nhưng không đến Tòa án làm việc tức là không có nguyện vọng muốn hàn gắn hôn nhân và chị cho rằng mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trầm trọng, chị kiên quyết xin được ly hôn anh T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành gửi các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật cho anh T, anhTuấn đã biết được việc chị D xin ly hôn anh nhưng anh không đưa ra quan điểm, nguyện vọng giải quyết hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị D, không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm cũng như tìm các biện pháp để hòa giải vợ chồng thể hiện việc anh T không tha thiết với việc hàn gắn tình cảm gia đình. Qua xác minh tại địa phương nơi chị D và anh T cùng sinh sống trước khi ly thân xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên là có thật, có tình trạng vợ chồng ly thân nhau. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh T đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D để vợ chồng đoàn tụ cũng không thành và sẽ làm cho mâu thuẫn thêm trầm trọng, chị D cương quyết xin ly hôn, cần xử cho chị D được ly hôn anh T là phù hợp với thực tế và quy định tại khoản 1 điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Chị D và anh T có một con chung là cháu Trần Vũ Ngọc A, sinh ngày 12/11/2023, hiện nay con chung đang ở với chị. Ly hôn chị D có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét nguyện vọng của chị D và thực tế cháu Ngọc A vẫn chưa đủ 36 tháng tuôi, thời điểm này rất cần sự chăm sóc và nuôi dưỡng của mẹ và để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển mọi mặt của cháu Ngọc Anh C về thể chất lẫn tinh thần, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần xử giao con chung Trần Vũ Ngọc A cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận việc chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu giải quyết về tài sản, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản.

[6] Về án phí: Chị D phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị Kiều D được ly hôn anh Trần Minh T.

2. Về con chung: Chị D và anh T có một con chung là cháu Trần Vũ Ngọc A sinh ngày 12/11/2023 Giao cho chị Vũ Thị Kiều D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Vũ Ngọc A, chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng cho con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị Kiều D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000đ chị D đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004204 ngày 09/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã Thụy Chính;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Xuân Quỳnh